

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHƯƠNG MỸ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 19/12/2020 của HĐND huyện về phê chuẩn dự toán thu - chi và phương án phân bổ ngân sách năm 2021; Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 19/12/2020 của HĐND huyện Chương Mỹ về phê chuẩn Kế hoạch đầu tư công năm 2021 của huyện Chương Mỹ;

Căn cứ Quyết định số 12268/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND huyện Chương Mỹ về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021 của huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội; Quyết định số 12269/QĐ-UBND ngày 19/12/2020 của UBND huyện Chương Mỹ giao Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021;

Xét Tờ trình số 912/TTr-TCKH ngày 28/12/2020 Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2021 theo các biểu chi tiết đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện; Trưởng các phòng; Thủ trưởng các phòng, ban, ngành, hội, đoàn thể huyện; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và Thủ trưởng các đơn vị liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND Thành phố;
- Sở Tài chính;
- TT Huyện ủy; TT HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT.



Đinh Mạnh Hùng

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số 12403/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND huyện Chương Mỹ)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	1.735.812
I	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	362.998
1	- Các khoản thu huyện hưởng 100%	244.600
2	- Các khoản thu phân chia ngân sách huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	118.398
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.372.814
1	- Thu bổ sung cân đối	998.835
2	- Thu bổ sung có mục tiêu	373.979
3	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	
III	Thu kết dư	
1	Thu hoàn trả từ NSX	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách cấp xã	
3	Các khoản thu để lại đơn vị quản lý qua ngân sách	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	1.735.812
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	1.648.733
1	Chi đầu tư phát triển	566.500
2	Chi thường xuyên	1.004.119
3	Dự phòng ngân sách (đối với dự toán)	29.960
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	48.154
II	Chi các chương trình mục tiêu	87.079
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	31.000
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	56.079
III	Chi chuyển nguồn sang NS năm sau	



**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số 1240/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND huyện Chương Mỹ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	1.529.374
1	Thu ngân sách cấp huyện hưởng theo phân cấp	335.598
	- Các khoản thu NS cấp huyện hưởng 100%	223.300
	- Các khoản thu ngân sách phân chia phần ngân sách cấp huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	112.298
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.193.776
	- Thu bổ sung cân đối	821.302
	- Thu bổ sung có mục tiêu	372.474
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
5	Thu hoàn trả từ NSX	
6	Các khoản thu để lại đơn vị quản lý qua ngân sách	
II	Chi ngân sách cấp huyện	1.529.374
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện theo phân cấp (không kể số bổ sung cho ngân sách cấp dưới)	1.529.374
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã, thị trấn	-
	- Bổ sung cân đối	
	- Bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	
4	Chi từ nguồn thu để lại đơn vị quản lý qua ngân sách	-
B	NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN	
I	Nguồn thu ngân sách xã, thị trấn	206.438
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	27.400
	- Các khoản thu ngân sách xã, thị trấn hưởng 100%	27.400
	- Các khoản thu phân chia phần ngân sách xã, thị trấn hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	-
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	179.038
	- Thu bổ sung cân đối	177.533
	- Thu bổ sung có mục tiêu	1.505
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách xã, thị trấn	206.438

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 42403/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND huyện Chương Mỹ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	594.650	362.998
I	Thu nội địa	594.650	362.998
1	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	175.550	61.508
	Thuế giá trị gia tăng	135.300	47.355
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	40.100	14.035
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	50	18
	Thuế môn bài	100	100
	Thuế tài nguyên		
	Thu khác NQD		
2	Thuế SD đất nông nghiệp	35.000	12.250
3	Thuế thu nhập cá nhân		
4	Thuế bảo vệ môi trường	116.500	44.740
5	Lệ phí trước bạ	37.100	14.000
6	Phí, lệ phí	4.500	4.500
7	Các khoản thu về nhà, đất	202.000	202.000
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8.000	8.000
	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	35.000	35.000
	Thu tiền sử dụng đất	159.000	159.000
	Thu tiền đền bù GPMB		-
8	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	20.000	20.000
9	Thu khác ngân sách	8.500	8.500
10	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
II	Thu viên trợ không hoàn lại		

CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 12403 /QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND huyện Chương Mỹ)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	1.735.812	1.529.374	206.438
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	1.361.833	1.156.900	204.933
I	Chi đầu tư phát triển	279.600	279.600	-
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-		
1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	210.000	210.000	
2	Chi khoa học, công nghệ	-		
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	-		
1	Chi đầu tư từ nguồn tập trung thành phố	120.600	120.600	
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	159.000	159.000	
II	Chi thường xuyên	1.004.119	808.370	195.749
	Trong đó:	-		
	Chi Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	493.100	493.100	
2	Chi Khoa học, công nghệ	-		
III	Dự phòng ngân sách	29.960	25.451	4.509
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	48.154	43.479	4.675
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	373.979	372.474	1.505
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	31.000	31.000	
1	Chương trình mục tiêu nông thôn mới	31.000	31.000	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	342.979	341.474	1.505
1	Bổ sung chi đầu tư xây dựng cơ bản	261.900	261.900	
2	Vốn xỏ số kiến thiết thủ đô	25.000	25.000	



TT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
3	Kinh phí đặc thù công tác Đảng	4.634	4.634	
4	Trợ cấp 1 lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến được tặng bằng khen (Quyết định 24/2016/QĐ-TTg ngày 14/6/2016)	15	15	
5	Cấp bù học phí theo Nghị định 86/2015/NĐ - CP cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập	1.728	1.728	
6	Kinh phí hỗ trợ BHXH tự nguyện theo luật BHXH	733	733	
7	Kinh phí mua thẻ BHYT cho người từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hàng tháng theo luật BHXH	459	459	
8	Kinh phí hỗ trợ nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 08/7/2019 quy định một số chính sách đặc thù hỗ trợ các đối tượng thuộc hộ gia đình không có khả năng thoát nghèo và hộ gia đình sau khi thoát nghèo ổn định cuộc sống của TPHN	8.100	8.100	
9	KP tăng thêm cho UBNDTTQ cho UBNDTTQ cấp xã và Ban công tác mặt trận khu dân cư (nghị quyết số 07/2018/NQ-HĐND ngày 05/7/2018.	1.505		1.505
10	Kinh phí dạy nghề PT cho HS các trường công lập trực thuộc sở GD&ĐT	2.138	2.138	
11	Kinh phí hỗ trợ thực hiện các chính sách phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2020 - 2021	1.186	1.186	
12	Kinh phí hoạt động của Đội Thanh tra xây dựng (QĐ 4956/QĐ-UBND ngày 26/7/2017)	2.901	2.901	
13	KP quà tết, quà 27/7 và quà 02/9 cho các đối tượng chính sách năm 2019	13.610	13.610	
14	Kinh phí cung ứng dịch vụ thủy lợi (phần giao quận, huyện, thị xã quản lý)	19.070	19.070	



CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 12403/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND huyện Chương Mỹ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	1.529.374
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	-
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	1.529.374
	<i>Trong đó:</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	597.500
1	Chi đầu tư cho các dự án	597.500
	<i>Trong đó:</i>	
1.1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	210.000
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	7.000
1.4	Chi văn hoá thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	7.000
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	314.333
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	59.167
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
1.11	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	862.944
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	496.424
2	Chi quốc phòng, an ninh	10.837
3	Chi y tế, dân số và gia đình	5.413
4	Chi văn hoá thông tin	10.086
5	Chi phát thanh, truyền hình	730
6	Chi thể dục thể thao	2.776
7	Chi bảo vệ môi trường	31.220
8	Chi các hoạt động kinh tế	79.370
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	54.390
10	Chi bảo đảm xã hội	150.025

TT	Chỉ tiêu	Dự toán
11	Chi mua sắm, sửa chữa	8.974
12	Chi khác	12.698
III	Dự phòng ngân sách	25.451
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	43.479
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	



**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số 12403/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND huyện Chương Mỹ)

ĐVT: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
A	Chi ngân sách cấp huyện	1.529.374	566.500	862.944	25.451	43.479	31.000	31.000	-	-
I	Các cơ quan tổ chức	1.460.444	-	862.944	-	-	-	-	-	-
1	VP Huyện uỷ	18.679		18.679						
2	VP HĐND&UBND Huyện	7.565		7.565						
3	Phòng Kinh tế	7.951		7.951						
4	Phòng Tài nguyên & MT	2.527		2.527						
5	Phòng Quản lý đô thị	1.657		1.657						
6	Phòng Y tế	934		934						
7	Phòng LĐ-TB&XH	121.212		121.212						
8	Phòng Văn hoá thông tin	1.237		1.237						
9	Thanh tra xây dựng huyện	3.105		3.105						
10	Phòng Tư pháp	1.848		1.848						
11	Phòng Nội vụ	6.992		6.992						
12	Phòng Tài chính - KH	1.974		1.974						
13	Phòng Tài chính - KH (SNTC)	1.000		1.000						
14	Phòng Giáo dục	6.093		6.093						
15	Thanh tra huyện	1.999		1.999						
16	Huyện đoàn	1.309		1.309						
17	Hội Phụ nữ	1.585		1.585						
18	Hội Nông dân	1.305		1.305						
19	Hội Cựu chiến binh	701		701						



STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
20	Mặt trận TQ	2.207		2.207			-			
21	Trung tâm VH-TDTT	9.210		9.210			-			
22	Trung tâm BDCT	3.554		3.554			-			
23	Trung tâm GD nghề nghiệp - GDTX	8.777		8.777			-			
24	Trung tâm phát triển quỹ đất	1.530		1.530			-			
25	Hội chữ thập đỏ	817		817			-			
26	Hội Người mù	349		349			-			
27	Hội người cao tuổi	113		113			-			
28	Hội cựu TNXP	111		111			-			
29	Chi sự nghiệp giáo dục	480.800		480.800			-			
30	Công an huyện	3.592		3.592			-			
31	Ban chỉ huy quân sự	4.245		4.245			-			
32	Sự nghiệp kinh tế	71.975		71.975			-			
33	Sự nghiệp môi trường	31.220		31.220			-			
34	Các hoạt động đảm bảo xã hội	28.210		28.210			-			
35	Các hoạt động y tế khác	4.596		4.596						
36	Các hoạt động văn hóa khác	4.382		4.382						
37	Nhiệm vụ An ninh khác	1.000		1.000						
38	Nhiệm vụ an Quốc phòng khác	2.000		2.000						
39	Chi mua sắm sửa chữa	8.974		8.974			-			
40	Các khoản chi khác	5.607		5.607			-			
41	Chi đầu tư	597.500	566.500				31.000	31.000		
II	Dự phòng ngân sách	25.451			25.451		-			
III	Chi tạo nguồn CCTL	43.479				43.479	-			
B	Chi bổ sung ngân sách xã	179.038		179.038			-			

CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 12403/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND huyện Chương Mỹ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:								CHI BÀI ĐÀM XÃ HỘI	ANQP
			CHI GIÁO DỤC-ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ		
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
A	Chi ngân sách cấp huyện	1.529.374	707.178	5.413	10.086	1.546	1.959	31.220	73.505	83.022	148.177	10.837
I	Các cơ quan tổ chức	1.460.444	707.178	5.413	10.086	1.546	1.959	31.220	73.505	83.022	148.177	10.837
1	VP Huyện uỷ	18.679								18.679		
2	VP HĐND&UBND Huyện	7.565								7.565		
3	Phòng Kinh tế	7.951								7.951		
4	Phòng Tài nguyên & MT	2.527								2.527		
5	Phòng Quản lý đô thị	1.657								1.657		
6	Phòng Y tế	934								934		
7	Phòng LĐ-TB&XH	121.212								1.594	119.618	
8	Phòng Văn hoá thông tin	1.237								1.237		
9	Thanh tra xây dựng huyện	3.105								3.105		
10	Phòng Tư pháp	1.848								1.848		
11	Phòng Nội vụ	6.992								6.992		
12	Phòng Tài chính - KH	1.974								1.974		
13	Phòng Tài chính - KH (SNTC)	1.000								1.000		
14	Phòng Giáo dục	6.093	4.047							2.047		
15	Thanh tra huyện	1.999								1.999		
16	Huyện đoàn	1.309								1.309		
17	Hội Phụ nữ	1.585								1.585		
18	Hội Nông dân	1.305								1.305		
19	Hội Cựu chiến binh	701								701		
20	Mặt trận TQ	2.207								2.207		
21	Trung tâm VH-TDTT	9.210			6.787	730	1.693					



TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:								CHI BÀI ĐÀM XÃ HỘI	ANQP
			CHI GIÁO DỤC-ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI V TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VẤN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ		
22	Trung tâm BDCT	3.554	3.554									
23	Trung tâm GD nghề nghiệp-GDT	8.777	8.777									
25	Trung tâm phát triển quỹ đất	1.530							1.530			
26	Hội chữ thập đỏ	817		817								
27	Hội Người mù	349									349	
28	Hội người cao tuổi	113								113		
29	Hội cựu TNXP	111								111		
30	Chi sự nghiệp giáo dục	480.800	480.800									3.592
31	Công an huyện	3.592										4.245
32	Ban chỉ huy quân sự	4.245										
33	Sự nghiệp kinh tế	71.975							71.975			
34	Sự nghiệp môi trường	31.220						31.220				
35	Các hoạt động đảm bảo xã hội	28.210									28.210	
36	Các hoạt động y tế khác	4.596		4.596								
37	Các hoạt động văn hóa khác	4.382										
38	Nhiệm vụ An ninh khác	1.000										1.000
39	Nhiệm vụ an Quốc phòng khác	2.000										2.000
40	Chi mua sắm sửa chữa	8.974								8.974		
41	Các khoản chi khác	5.607								5.607		
42	Chi đầu tư	597.500	210.000									
II	Dự phòng ngân sách	25.451										
III	Chi tạo nguồn CCTL	43.479										

[illegible]

**THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH
TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 12403 /QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND huyện Chương Mỹ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tổng chi cân đối ngân sách xã			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Chi bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chi ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	206.438	27.400	27.400	-	179.038	-	-	206.438
1	Xã Thủy Xuân Tiên	8.041	1.486	1.486		6.555			8.041
2	Thị trấn Xuân Mai	8.280	3.135	3.135		5.145			8.280
3	Xã Đông Sơn	7.381	885	885		6.496			7.381
4	Xã Thanh Bình	5.669	450	450		5.219			5.669
5	Xã Tân Tiến	6.769	800	800		5.969			6.769
6	Xã Nam Phương Tiến	7.154	597	597		6.557			7.154
7	Xã Trung Hòa	6.012	345	345		5.667			6.012
8	Xã Trường Yên	5.996	735	735		5.261			5.996
9	Xã Đông Phương Yên	6.548	800	800		5.749			6.548
10	Xã Phú Nghĩa	7.429	1.463	1.463		5.966			7.429
11	Xã Ngọc Hòa	5.703	683	683		5.020			5.703
12	Thị trấn Chúc Sơn	8.257	2.277	2.277		5.980			8.257
13	Xã Thụy Hương	5.776	1.239	1.239		4.538			5.776
14	Xã Lam Điền	6.966	683	683		6.283			6.966



ST T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tổng chi cân đối ngân sách xã				Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Chi bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chi ra						
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
15	Xã Đại Yên	5.595	670	670		4.925				5.595
16	Xã Hợp Đồng	5.502	748	748		4.754				5.502
17	Xã Quảng Bị	7.023	656	656		6.367				7.023
18	Xã Hoàng Diệu	6.748	448	448		6.300				6.748
19	Xã Thượng Vực	5.431	688	688		4.743				5.431
20	Xã Văn Võ	5.618	410	410		5.208				5.618
21	Xã Phú Nam An	5.450	415	415		5.035				5.450
22	Xã Hoà Chính	5.883	435	435		5.448				5.883

CHI BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1246/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND huyện Chương Mỹ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	1.505	1.505	-	-
1	Xã Thủy Xuân Tiên	57,5	57,5		
2	Thị trấn Xuân Mai	54,5	54,5		
3	Xã Đông Sơn	52,5	52,5		
4	Xã Thanh Bình	45,0	45,0		
5	Xã Tân Tiến	45,0	45,0		
6	Xã Nam Phương Tiến	55,0	55,0		
7	Xã Trung Hòa	40,5	40,5		
8	Xã Trường Yên	39,0	39,0		
9	Xã Đông Phương Yên	45,0	45,0		
10	Xã Phú Nghĩa	47,5	47,5		
11	Xã Ngọc Hòa	42,5	42,5		
12	Thị trấn Chúc Sơn	60,0	60,0		
13	Xã Thụy Hương	47,5	47,5		
14	Xã Lam Điền	42,5	42,5		
15	Xã Đại Yên	42,5	42,5		
16	Xã Hợp Đồng	40,0	40,0		
17	Xã Quảng Bị	40,0	40,0		
18	Xã Hoàng Diệu	47,5	47,5		
19	Xã Thượng Vực	42,5	42,5		
20	Xã Văn Võ	45,0	45,0		
21	Xã Phú Nam An	37,5	37,5		
22	Xã Hoà Chính	40,0	40,0		
23	Xã Đồng Phú	40,0	40,0		
24	Xã Hồng Phong	45,0	45,0		
25	Xã Đồng Lạc	42,5	42,5		
26	Xã Trần Phú	79,5	79,5		
27	Xã Mỹ Lương	37,5	37,5		
28	Xã Hữu Văn	50,0	50,0		
29	Xã Tốt Động	60,0	60,0		
30	Xã Hoàng Văn Thụ	52,5	52,5		
31	Xã Tiên Phương	45,5	45,5		
32	Xã Phụng Châu	43,5	43,5		